



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN
AASC AUDITING FIRM COMPANY LTD

3.03.2

Khách hàng: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Prepared by: Nguyễn Thê Văn	Date:
Loại hình báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất	Reviewed by: Trần Trung Hiếu	Date:
Kỳ kế toán: Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Reviewed by: Ngô Minh Quý	Date:
Subject: Tóm tắt các sai sót không điều chỉnh		

Stt	Nội dung	Tham chiếu	Điều chỉnh trên KQKD và CDKT			Điều chỉnh trên CDKT		
			TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Các sai sót không điều chỉnh lũy kế từ năm trước mang sang							
	Không có							
	Các sai sót không điều chỉnh năm nay							
	Không có							
	Cộng các sai sót không điều chỉnh				-			-



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN
AASC AUDITING FIRM COMPANY LTD

3.03.1

Khách hàng: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Prepared by: Nguyễn Thế Văn	Date:
Loại hình báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất	Reviewed by: Trần Trung Hiếu	Date:
Kỳ kế toán: Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Reviewed by: Ngô Minh Quý	Date:
Subject: Bút toán điều chỉnh		

Stt	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền điều chỉnh	Tham chiếu	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT		
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	NĂM NAY								
I	Hợp nhất Công ty con - Công ty CP Chư Sê - Kampong								
	Tỷ lệ lợi ích tại ngày đầu năm	50.80%							
	Tỷ lệ lợi ích cuối năm	50.44%							
1	Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày đầu năm								
	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	65,884,772,991							
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1,822,579,701)							
	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	32,418,009,142		413	429	32,418,009,142	413	429	32,418,009,142
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	(896,783,926)		4211	429	(896,783,926)	4211	429	(896,783,926)
	Điều chỉnh giao dịch về vốn								
	<i>Vốn góp của Công ty mẹ</i>	857,999,020,060		41111	221	857,999,020,060	41111	221	857,999,020,060
	<i>Vốn góp của Cổ đông thiểu số</i>	842,887,809,374		41111	429	842,887,809,374	41111	429	842,887,809,374
2	Chênh lệch tỷ giá tăng lên trong năm	41,156,206,075							
	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	20,397,015,731		413	429	20,397,015,731	413	429	20,397,015,731
3	Điều chỉnh lợi ích cổ đông thiểu số trong KQKD 2016								
	KQKD 2016	(2,772,206,973)							
	<i>Lợi ích cổ đông thiểu số trong KQKD 2016</i>	(1,373,905,776)		4212	61	(1,373,905,776)	4212	429	(1,373,905,776)
4	Điều chỉnh giảm lợi ích của Công ty mẹ tại ngày đầu năm do thay đổi tỷ lệ								
	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	234,484,352		413	429	234,484,352	413	429	234,484,352
	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	(6,486,573)		4211	429	(6,486,573)	4211	429	(6,486,573)



**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN
AASC AUDITING FIRM COMPANY LTD**

3.03.1

Khách hàng: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Prepared by: Nguyễn Thế Văn	Date:
Loại hình báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất	Reviewed by: Trần Trung Hiếu	Date:
Kỳ kế toán: Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Reviewed by: Ngô Minh Quý	Date:
Subject: Bút toán điều chỉnh		

Stt	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền điều chỉnh	Tham chiếu	Điều chỉnh trên KQKD và CDKT			Điều chỉnh trên CDKT		
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền
5	Điều chỉnh giao dịch nội bộ (lãi vay chưa thực hiện)								
	<i>Điều chỉnh giảm lãi vay 2011, Chư Sê Kampong Thom cho Cty con vay</i>	7,624,369,988		4211	241	7,624,369,988	4211	241	7,624,369,988
	<i>Điều chỉnh giảm lãi vay 2012, Chư Sê Kampong Thom cho Cty con vay</i>	7,950,322,517		4211	241	7,950,322,517	4211	241	7,950,322,517
	<i>Giảm chi phí lãi vay Cty CP Chư Sê - Kampong Thom cho Cty CRCK2 vay trong năm 2013</i>	3,142,380,659		4211	241	3,142,380,659	4211	241	3,142,380,659
	<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính trên số lãi vay chưa thực hiện</i>	4,117,756,096		4211	347	4,117,756,096	4211	347	4,117,756,096
	Điều chỉnh hoàn chi phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất thuế TNDN								
	<i>Điều chỉnh hoàn chi phí thuế hoãn lại do thay đổi thuế suất từ 22% xuống 20%</i>	374,341,463		347	8212	374,341,463	347	4212	374,341,463
	Chi tiết lãi vay phân bổ cho các vườn cây (số liệu KTV kiểm toán Công ty CP Cao su Chư Sê - Kampong Thom cung cấp):	18,717,073,164							
	VƯỜN CÂY KTCB NĂM 2010	2,334,002,461							
	VƯỜN CÂY KTCB NĂM 2011	4,028,270,873							
	VƯỜN CÂY KTCB NĂM 2012	4,388,065,907							
	VƯỜN CÂY KTCB NĂM 2013	5,222,245,514							
	VƯỜN CÂY KTCB NĂM 2014	2,744,488,409							



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN
AASC AUDITING FIRM COMPANY LTD

3.03.1

Khách hàng: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Prepared by: Nguyễn Thế Văn	Date:
Loại hình báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất	Reviewed by: Trần Trung Hiếu	Date:
Kỳ kế toán: Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Reviewed by: Ngô Minh Quý	Date:
Subject: Bút toán điều chỉnh		

Stt	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền điều chỉnh	Tham chiếu	Điều chỉnh trên KQKD và CĐKT			Điều chỉnh trên CĐKT		
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Điều chỉnh công nợ phải thu - phải trả hạn ngạch của cùng đối tượng (Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa Kampong Thom về mượn hạn ngạch)	47,920,977,003		3388D	1388D	47,920,977,003	3388D	1388D	47,920,977,003
Cộng năm nay									
	NĂM TRƯỚC					1,822,789,310,110			1,822,789,310,110
	<i>Điều chỉnh hồi ố theo Biên bản KTNN ngày ... tháng 7</i>								
1	Điều chỉnh tăng thu nhập khác từ thanh lý vườn cây			131c	711	24,304,300,000	131C	4212	24,304,300,000
2	Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị HMLK thanh lý vườn			2141	211	13,379,672,600	2141	211	13,379,672,600
				811	211	2,696,471,428	4212	211	2,696,471,428
3	Bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản theo quy định hiện			711	811	2,779,976,882	4212	4212	2,779,976,882
4	Điều chỉnh kết chuyển chi phí đầu giá vườn cây cao su thanh			811	242d	83,505,454	4212	242D	83,505,454
5	Điều chỉnh trích lập bổ sung quỹ KHCN			642	3561	619,817,069	4212	3561	619,817,069
6	Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN hiện hành			8211	3334	4,598,991,331	4212	3334	4,598,991,331
7	Điều chỉnh phân phối lợi nhuận bổ sung								
	<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>			4212	414	4,891,654,415	4212	414	4,891,654,415
	<i>Tăng lợi nhuận nộp về Tập đoàn</i>			4212	3388	11,413,860,303	4212	3388	11,413,860,303
	<i>Trích lập Quỹ đầu tư phát triển Tập trung Tập đoàn</i>			414	3388	489,165,442	414	3388	489,165,442



CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN
AASC AUDITING FIRM COMPANY LTD

3.03.1

Khách hàng: Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê	Prepared by: Nguyễn Thế Văn	Date:
Loại hình báo cáo: Báo cáo tài chính hợp nhất	Reviewed by: Trần Trung Hiếu	Date:
Kỳ kế toán: Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016	Reviewed by: Ngô Minh Quý	Date:
Subject: Bút toán điều chỉnh		

Stt	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền điều chỉnh	Tham chiếu	Điều chỉnh trên KQKD và CDKT			Điều chỉnh trên CDKT		
				TK Nợ	TK Có	Số tiền	TK Nợ	TK Có	Số tiền
	Cộng năm trước					65,257,414,924			65,257,414,924





BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU CHU SÊ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chư Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Minh Trung	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên	
Ông Mai Ngọc Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2016
Ông Đặng Đức Tri	Thành viên	
Ông Vương Đức Thông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2016
Ông Phan Văn Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/10/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Đức Tri	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2016
	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2016
Ông Mai Ngọc Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Quang Trương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phan Văn Minh	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 27/10/2016
-------------------	----------------	----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Đặng Đức Tri

Số: /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được lập ngày 25 tháng 02 năm 2017, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chư Sê cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành tại Công ty con - Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Chư Sê - Kampong Thom có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc

Kiểm toán viên

Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Nguyễn Thế Văn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2874-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		245,321,585,902	304,164,935,042
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66,820,588,538	100,051,916,391
111	1. Tiền		29,770,588,538	29,411,916,391
112	2. Các khoản tương đương tiền		37,050,000,000	70,640,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1,128,000,000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,128,000,000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		84,271,248,891	93,719,555,431
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27,390,428,411	40,344,113,073
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	43,471,746,246	24,062,161,268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	11,949,333,333
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	12,589,311,433	15,552,389,361
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2,378,383,861)	(1,386,588,266)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	3,198,146,662	3,198,146,662
140	IV. Hàng tồn kho	10	42,506,127,107	61,558,398,889
141	1. Hàng tồn kho		42,526,819,974	63,411,839,847
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20,692,867)	(1,853,440,958)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50,595,621,366	48,835,064,331
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	28,541,173	28,124,809
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		50,120,370,642	48,359,089,557
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	446,709,551	447,849,965
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,704,395,901,305	2,504,827,383,468
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15,080,088,654	16,978,393,893
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	15,080,088,654	16,978,393,893
220	II. Tài sản cố định		168,803,562,175	188,315,229,001
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	168,430,865,610	187,860,032,719
222	- Nguyên giá		345,103,261,886	361,197,897,455
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176,672,396,276)	(173,337,864,736)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	372,696,565	455,196,282
228	- Nguyên giá		763,261,238	711,158,494
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(390,564,673)	(255,962,212)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	13	2,484,446,412,364	2,264,569,828,564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2,484,446,412,364	2,264,569,828,564
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	29,565,971,972	29,793,900,300
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		46,120,030,000	46,120,030,000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16,554,058,028)	(16,326,129,700)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6,499,866,140	5,170,031,710
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	6,499,866,140	5,170,031,710
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,949,717,487,207	2,808,992,318,510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		786,957,127,622	779,444,182,199
310	I. Nợ ngắn hạn		172,645,751,855	217,094,266,646
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	22,735,364,674	35,854,515,931
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		26,344,674	12,619,699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	42,661,492,802	50,664,868,718
314	4. Phải trả người lao động		32,903,888,689	30,691,084,941
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1,440,781,953	1,706,020,969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	17,006,702,456	33,089,096,580
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	33,643,180,887	37,228,714,898
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22,227,995,721	27,847,344,910
330	II. Nợ dài hạn		614,311,375,767	562,349,915,553
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	13,032,428,090	10,084,047,303
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	52,091,592,029	13,392,465,231
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	542,925,215,146	533,330,520,441
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		3,743,414,633	4,117,756,096
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2,518,725,869	1,425,126,482
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,162,760,359,585	2,029,548,136,311
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2,166,472,870,145	2,034,988,534,461
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,319,436,465	635,319,436,465
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		53,991,469,841	33,466,763,848
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		105,526,748,745	97,811,811,209
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(24,774,025,292)	(23,760,625,034)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		(23,754,138,462)	(27,355,850,344)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(1,019,886,830)	3,595,225,310
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		502,749,098,062	502,749,098,062
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		893,660,142,324	789,402,049,911
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(3,712,510,560)	(5,440,398,150)
431	1. Nguồn kinh phí		(3,712,510,560)	(5,440,398,150)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,949,717,487,207	2,808,992,318,510

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Trung Đức

Lê Quang Thái

Đặng Đức Tri

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	158,957,878,630	185,749,982,338
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	1,094,165,130	736,950,000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		157,863,713,500	185,013,032,338
11	4. Giá vốn hàng bán	25	126,216,150,263	149,215,627,793
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31,647,563,237	35,797,404,545
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	14,419,411,144	29,554,279,635
22	7. Chi phí tài chính	27	9,974,583,454	5,013,377,459
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2,390,066,840</i>	<i>2,767,323,032</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	28	6,007,412,579	8,746,399,390
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	23,729,176,730	30,578,137,868
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,355,801,618	21,013,769,463
31	12. Thu nhập khác	30	26,076,714,453	57,703,959,693
32	13. Chi phí khác	31	773,646,048	1,293,332,323
40	14. Lợi nhuận khác		25,303,068,405	56,410,627,370
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31,658,870,023	77,424,396,833
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	5,853,161,367	14,775,964,203
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(374,341,463)	(583,387,195)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		26,180,050,119	63,231,819,825
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		27,553,955,895	59,333,610,858
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1,373,905,776)	3,898,208,967

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Trung Đức

Lê Quang Thái

Đặng Đức Tri

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31,658,870,023	77,424,396,833
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20,976,922,550	23,720,795,921
03	- Các khoản dự phòng		(613,024,168)	(1,082,651,375)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(6,011,252,016)	20,988,507
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(30,703,366,195)	(51,736,675,513)
06	- Chi phí lãi vay		2,390,066,840	2,767,323,032
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17,698,217,034	51,114,177,405
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10,794,290,481)	(25,224,446,423)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		20,885,019,873	4,122,861,734
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		32,263,511,076	(19,503,670,275)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,330,250,794)	1,061,150,708
14	- Tiền lãi vay đã trả		(22,226,201,684)	(22,156,820,610)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(14,162,933,325)	(8,597,892,207)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		459,524,570	140,169,310
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,041,080,646)	(42,616,425,089)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13,751,515,622	(61,660,895,447)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(206,285,914,808)	(195,562,074,429)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31,850,743,000	22,965,115,235
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,128,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		11,949,333,333	2,050,666,667
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7,018,233,771	44,928,873,608
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7,190,768,537	7,335,252,593
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(149,404,836,167)	(118,282,166,326)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		126,739,984,679	114,589,318,175
33	2. Tiền thu từ đi vay		20,148,865,077	95,277,484,373
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18,527,203,517)	(27,307,002,755)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(25,894,572,831)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		102,467,073,408	182,559,799,793
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(33,186,247,137)	2,616,738,020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		100,051,916,391	97,476,265,787
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(45,080,716)	(41,087,416)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>66,820,588,538</u>	<u>100,051,916,391</u>

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Trung Đức

Lê Quang Thái

Đặng Đức Tri

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Chur Sê được đổi tên từ Công ty Cao su Chur Sê theo Quyết định số 114/QĐ-HĐQTCSVN ngày 04 tháng 05 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 5900190497 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 1993, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Số 420 Hùng Vương, thị trấn Chur Sê, huyện Chur Sê, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 635.319.436.465 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 635,319,436,465 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Sản xuất mủ cốm;
- Mua bán mủ cao su (mủ cốm); Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang xây dựng vườn cây;
- Mua bán nông sản;
- Xây lắp các công trình kiến trúc dân dụng, công nghiệp và giao thông;
- Đầu tư xây dựng quản lý, khai thác và kinh doanh công trình thủy điện;
- Chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ cao su, gỗ rừng trồng và gỗ có nguồn gốc hợp pháp;
- Khai thác và thu gom than bùn.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cao su Chur Sê - Kampong Thom (*)	Tỉnh Gia Lai	50.44%	50.00%	Đầu tư trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê chiếm 50% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Chur Sê - Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Trong đó, tỷ lệ quyền biểu quyết xác định theo phương án góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom và tỷ lệ lợi ích xác định theo số vốn thực góp của Công ty trên vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 20 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2.50
Năm thứ 2	2.80

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 3	3.50
Năm thứ 4	4.40
Năm thứ 5	4.80
Năm thứ 6	5.40
Năm thứ 7	5.40
Năm thứ 8	5.10
Năm thứ 9	5.10
Năm thứ 10	5.00
Năm thứ 11	7.00
Năm thứ 12	6.60
Năm thứ 13	6.20
Năm thứ 14	5.90
Năm thứ 15	5.50
Năm thứ 16	5.40
Năm thứ 17	5.00
Năm thứ 18	5.00
Năm thứ 19	5.20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2,145,975,596	931,748,882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,624,612,942	28,480,167,509
Các khoản tương đương tiền ^(*)	37,050,000,000	70,640,000,000
	66,820,588,538	100,051,916,391

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai, số tiền 11.000.000.000 đồng, lãi suất từ 4,3% đến 4,8%/năm
- Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 4,6%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 16.150.000.000 đồng, lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,1%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 3.900.000.000 đồng, lãi suất từ 4,4%/năm đến 4,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1,128,000,000	1,128,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ^(*)	1,128,000,000	1,128,000,000	-	-
	1,128,000,000	1,128,000,000	-	-

(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai, số tiền 412.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai, số tiền 716.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP TM Dịch vụ và Du lịch Cao su	20,196,730,000	(16,554,058,028)	20,196,730,000	(16,326,129,700)
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	25,923,300,000	-	25,923,300,000	-
	46,120,030,000	(16,554,058,028)	46,120,030,000	(16,326,129,700)

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5.15%	5.15%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	10.00%	10.00%	Kinh doanh thủy điện

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thái Dương	1,000,000,000	1,000,000,000
- Tổng Công ty Sintex Chemical	6,049,091,277	2,676,954,332
- Tập đoàn Quốc tế KBMM	-	3,092,971,392
- Bà Lê Thị Thúy	1,384,830,000	1,368,240,000
- Bà Vũ Thị Lan	1,235,968,500	1,235,968,500
- Bà Đặng Thị Lê	711,922,750	1,001,922,750
- Bà Nguyễn Thị Đông	440,811,513	1,138,702,289
- Công ty Cổ phần Long Vân	284,683,470	823,321,500
- Ông Nguyễn Phú Vinh	1,191,770,714	1,206,770,714
- Ông Trần Phúc Thịnh	1,391,078,500	1,415,410,500
- Công ty Cổ phần Tây Nguyên Xanh Gia Lai	3,376,999,000	5,215,747,500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,323,272,687	20,168,103,596
	27,390,428,411	40,344,113,073

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Bất động sản quốc tế IREAL	30,519,273,588	-	13,654,044,095	-
Công ty Tư vấn Thiết kế AV về lập	2,499,975,567	-	2,445,336,428	-
Envirotech Service Co., Ltd	5,370,791,207	-	3,114,274,725	-
Các đối tượng khác	5,081,705,884	-	4,848,506,020	-
	43,471,746,246	-	24,062,161,268	-

7 . PHẢI THU KHÁC

(Chi tiết tại Sheet Phải thu khác)

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt (*)	3,198,146,662	3,198,146,662
	<u>3,198,146,662</u>	<u>3,198,146,662</u>

(*) Khoản tiền bị mất trộm kho quỹ trong năm 2015 và đang chờ kết quả điều tra của cơ quan Công an.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Thái Dương	1,000,000,000	-	1,000,000,000	-
- Công ty CP Chế Biến Gỗ Xuất Khẩu Hưng Thịnh	27,222,000	-	27,222,000	-
- Các khoản khác	1,896,184,087	545,022,226	393,716,866	34,350,600
	<u>2,923,406,087</u>	<u>545,022,226</u>	<u>1,420,938,866</u>	<u>34,350,600</u>

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12,999,539,681	-	18,277,265,005	-
Công cụ, dụng cụ	6,035,832,617	-	3,673,057,609	-
Thành phẩm	23,491,447,676	(20,692,867)	41,461,517,233	(1,853,440,958)
	<u>42,526,819,974</u>	<u>(20,692,867)</u>	<u>63,411,839,847</u>	<u>(1,853,440,958)</u>

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	711,158,494	-	711,158,494
- Mua trong năm	-	38,000,000	38,000,000
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	14,102,744	-	14,102,744
Số dư cuối năm	725,261,238	38,000,000	763,261,238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	255,962,212	-	255,962,212
- Khấu hao trong năm	127,583,024	1,618,519	129,201,543
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	5,400,918	-	5,400,918
Số dư cuối năm	388,946,154	1,618,519	390,564,673
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	455,196,282	-	455,196,282
Tại ngày cuối năm	336,315,084	36,381,481	372,696,565

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 80.000.000 đồng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tại Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê		
Vườn cây kiến thiết cơ bản ⁽¹⁾	277,190,405,414	264,112,204,673
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2010	47,610,436,338	46,936,977,239
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2011	91,221,848,615	88,635,414,964
- Kiến thiết nông nghiệp vườn cây năm 2012	39,670,089,352	38,287,442,608
- Chi phí chung kiến thiết cơ bản vườn cây cao su	30,332,057,155	21,765,109,699
- Chi phí khai hoang, chuẩn bị đất, xây dựng vườn cây	68,355,973,954	68,487,260,163
Vườn cây tái canh ⁽²⁾	101,723,439,105	69,124,552,163
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2013	28,729,487,177	26,385,340,707
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2014	18,208,908,824	16,373,923,182
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2015	15,265,726,531	12,611,417,010
- Tái canh nông nghiệp vườn cây năm 2016	21,165,429,466	-
- Chi phí chung tái canh cây cao su	5,400,229,244	2,868,486,179
- Chi phí khai hoang, chuẩn bị đất, xây dựng vườn cây	12,953,657,863	10,885,385,085
Tại Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom		
Vườn cây kiến thiết cơ bản	2,087,668,654,906	1,915,210,503,837
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	279,450,113,472	266,021,830,967
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	472,869,669,068	443,402,526,649
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	522,148,947,903	475,831,968,166
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	535,846,860,267	486,121,639,541
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	277,353,064,196	243,832,538,514

13 .CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản khác	17,863,912,939	16,122,567,891
- Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ⁽³⁾	10,522,279,256	10,292,305,695
- Chi phí khảo sát lập dự án tại Campuchia	3,067,119,000	2,800,000,000
- Chi phí kiến thiết cơ bản khác	4,274,514,683	3,030,262,196
	<u>2,484,446,412,364</u>	<u>2,264,569,828,564</u>

Toàn bộ các vườn cây tái canh, kiến thiết cơ bản nêu trên đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trung và dài hạn tại các ngân hàng.

- (1) Bao gồm 4 dự án đầu tư mới trồng vườn cây cao su tại xã IaLâu và xã Ia Mor, huyện ChưPrông, Gia Lai với tổng diện tích đầu tư là 2.180,74 ha, tổng mức đầu tư dự án là 591,76 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là 2010 - 2020 theo các quyết định số 162, 163, 164, 165/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê.

Trong tổng số diện tích đã đầu tư 2.180,74 ha trồng mới nêu trên, có 939,76 ha là diện tích vườn cây chất lượng kém - ngưng đầu tư theo Công văn số 2480/CSV-QLKT và 3344/CSV-QLKT của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Tổng giá trị đầu tư nông nghiệp cho diện tích ngưng đầu tư này đến 31/12/2016 là 3.296.610.201 đồng.

- (2) Dự án trồng tái canh và chăm sóc 1.190,17 ha cao su của Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê với tổng mức đầu tư 208,53 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự án là 2013 - 2021 theo quyết định số 166/QĐ-HĐTVCS ngày 03/12/2012 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Cao su Chur Sê.
- (3) Tiền mua 31.000 m2 đất tại Xã Tria, Huyện Stoung, Tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để xây dựng văn phòng làm việc với trị giá là 305.000 USD theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 69c/HĐKT-CRCK ngày 15/09/2011. Công ty đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục pháp lý chuyển tên quyền sở hữu sang tên Công ty.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	28,541,173	28,124,809
	<u>28,541,173</u>	<u>28,124,809</u>
b) Dài hạn		
Chi phí pallet đóng hàng xuất khẩu	313,582,360	458,030,716
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	164,866,450	161,643,636
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,393,490,592	2,069,643,246
Chi phí vườn cây học cao	1,049,613,291	1,027,045,867
Chi phí trong giai đoạn cạo rải vụn	2,084,880,153	-
Chi phí làm vườn ươm	810,210,715	792,502,856
Chi phí thuê đất làm vườn ươm	124,611,946	121,888,443
Chi phí trả trước dài hạn khác	558,610,633	539,276,946
	<u>6,499,866,140</u>	<u>5,170,031,710</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

(Chi tiết tại sheet Phải trả người bán)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC
(Chi tiết tại sheet thuế và các khoản phải nộp Nhà nước)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1,028,626,289	1,131,645,897
Trích trước chi phí môi giới và dịch vụ xuất khẩu	345,895,680	143,546,384
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản	66,259,984	233,509,285
Chi phí phải trả khác	-	197,319,403
	1,440,781,953	1,706,020,969

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT	377,785,492	753,405,788
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	11,224,860,624	29,652,542,951
+ <i>Phí quản lý tập trung</i>	500,635,468	1,541,400,016
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	9,867,009,874	592,025,193
+ <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	857,215,282	25,894,572,831
+ <i>Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung</i>	-	1,624,544,911
- Phải trả tiền hoa hồng cho các khách hàng mua phân bón	93,699,375	68,425,372
- Phải trả thuế TNCN của CBCNV	714,375,375	1,664,001,978
- Vườn cây khai thác thí điểm Nông trường 01	2,901,061,048	-
- Phải trả, phải nộp khác	1,694,920,542	950,720,491
	17,006,702,456	33,089,096,580
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,385,923,200	-
- Tạm ứng vốn điều lệ của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	41,733,000,000	-
- Phải trả về mượn hạn ngạch của Công ty TNHH Bà Rịa - Kampong Thom	8,972,668,829	13,392,465,231
	52,091,592,029	13,392,465,231

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Chi tiết tại sheet Vay và nợ thuê tài chính) - Trang 1

(Chi tiết tại sheet Vay và nợ thuê tài chính)-Trang 2

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 868/HDTDTNH-PN/SHB.PPE - C.R.C.K.2 ngày 15/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Số tiền vay: 2.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư 8.600 hecta dự án trồng mới vườn cây Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siem Riệp, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên (ngày 15/10/2015);
 - Lãi suất: 6%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thư Cam kết trả nợ thay số 04/TBL/2015-CRCK ngày 22/09/2015 của Công ty Cổ phần cao su Chur Sê - Kampong Thom;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.298.706,10 USD tương đương 29.571.218.414 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 31/10/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 62.560.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án tái canh 1.190,17 ha cao su của 4 nông trường IaGlai, Iahlóp, IaTiêm, Iako;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng (từ tháng 10/2013 đến tháng 10/2023);
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2013/HĐTC ngày 31 tháng 10 năm 2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.298.152.162 đồng. Thời điểm trả nợ bắt đầu từ năm 2018.
- (3) Số dư tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng số 373/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 51.694.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 789 ha cao su tại các tiểu khu 955A, 959, 963 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
 - Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 373/HĐTC ngày 26/11/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.591.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ bắt đầu từ năm 2018.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng số 374/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 24.941.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 370 ha cao su tại các tiểu khu 963, 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
 - Thời hạn cho vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 374/HĐTC ngày 26/11/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.495.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ bắt đầu từ năm 2018.
- (3.3) Hợp đồng tín dụng số 375/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 46.473.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 784 ha cao su tại các tiểu khu 964, 965 xã Ia Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;

- Thời hạn cho vay: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 375/HĐTC ngày 26/11/2013 ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.430.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ bắt đầu từ năm 2018.
- (3.4) Hợp đồng tín dụng số 376/2013-HĐTDDA/NHCT500-CHUSE ngày 17/12/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.567.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án trồng và chăm sóc 773 ha cao su tại các tiểu khu 985, 994 xã Ia Mơr, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, trong đó bao gồm cả cho vay trả lãi trong thời gian đầu tư và cho vay bù đắp các chi phí dự án đã phát sinh đến 24 tháng;
 - Thời hạn cho vay: 132 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 376/HĐTC ngày 26/11/2013;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 19.361.000.000 đồng. Thời hạn trả nợ bắt đầu từ năm 2018.
- (3.5) Hợp đồng tín dụng số 184/HĐTD ngày 30/06/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 03/06/2011 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.800.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án cải tạo mở rộng nhà làm việc Công ty TNHH MTV Cao su Chur sê;
 - Thời hạn cho vay: 7 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai gồm có: Nhà làm việc, nhà bảo vệ, nhà để xe, các công trình thể thao, hệ thống hạ tầng kĩ thuật (hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, đường giao thông, sân bãi..), các tài sản thế chấp gắn liền với đất (hàng rào...). Giá trị tài sản thế chấp của công trình 23.305.000.000 đồng theo biên bản định giá lại tài sản thế chấp số 352/ĐGLTSBĐ;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.321.450.855 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 1.321.450.855 đồng.
- (4) Bao gồm các hợp đồng sau:
- (4.1) Hợp đồng tín dụng số 494/2015/HĐTDDH-PN/SHB 130500 ngày 11/08/2015 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư mở rộng nhà máy, đầu tư dây chuyền chế biến mù tở RSS nâng công suất từ 1.000 tấn/năm lên 1.500 tấn/năm, trang bị xe ô tô chuyên dùng chở mù cao su;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 406/2015/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 11 tháng 08 năm 2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.600.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 400.000.000 đồng.
- (4.2) Hợp đồng tín dụng số 212/2016/HĐTDDH-PN/SHB 130500 ngày 08/06/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.100.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư mở rộng và sửa chữa nhà xưởng, nâng công suất chế biến mù tở RSS từ 1.500 tấn/năm lên 2.000 tấn/năm;
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 10%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 406/2015/HĐTCTL-PN/SHB.130500 ngày 11 tháng 08 năm 2015;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.100.000.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 330.000.000 đồng.

- (5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội thuộc hợp đồng tín dụng Trung dài hạn số 00200073101/HỆTDTDH-PN/SHB HCM ngày 23/03/2011 với hạn mức 300 tỷ VND, các thông tin liên quan đến hợp đồng này gồm:
- Mục đích vay: Đầu tư công trình kiến trúc, khai hoang, trồng mới và chăm sóc 7.000 ha cao su tại huyện Stoung, tỉnh Kampong Thom, Vương Quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: Đến 31/12/2023;
 - Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay ban đầu là 7,5%/năm, lãi suất trên được điều chỉnh 03 tháng/lần hoặc khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tăng lãi suất cơ bản;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Cam kết trả nợ của các cổ đông tương ứng tỷ lệ vốn góp tại thời điểm 23/03/2011;
 - + Tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 13.674.000 USD tương đương 311.767.200.000 đồng.
- (6) Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 473/HỆTDTDH-PN/SHB.PPE-C.R.C.K.2 ngày 21/08/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cho vay: 5.000.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Triển khai đầu tư 8.600 hecta dự án trồng mới vườn cây Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siêm Riệp, Vương Quốc Campuchia;
 - Thời hạn vay: 144 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
 - Lãi suất vay: 6 %/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Toàn bộ dự án đầu tư trồng và chăm sóc 8.600 ha Cao su tại Tỉnh Kampong Thom và Tỉnh Siêm Riệp, Vương quốc Campuchia được định giá là 34.641.702 USD (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án,...);
 - + Thư cam kết trả nợ thay của Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê - Kampong Thom, Việt Nam;
 - Thời gian ân hạn nợ: 5 năm kể từ lần giải ngân đầu tiên;
 - Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2016 là 5.000.000,00 USD tương đương 113.848.770.000 đồng.
- (7) Hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UT-AFD ngày 09/01/2002, phụ lục hợp đồng tín dụng số 03/2002/DH-UTAFD/PL1-2014 ngày 13/10/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.475.000 Euro;
 - Mục đích vay: Vốn vay được sử dụng để đầu tư cho dự án "Chương trình phát triển cao su quốc doanh khu vực Tây Nguyên" của Tổng Công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam);
 - Thời hạn cho vay: 25 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 18.184.604.602 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 2.020.511.618 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Trang 1

Trang 2

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100.00	635,319,436,465	100.00	635,319,436,465
	100.00	635,319,436,465	100.00	635,319,436,465
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		Năm 2016	Năm 2015	
		VND	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		635,319,436,465	635,319,436,465	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>		635,319,436,465	635,319,436,465	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>		635,319,436,465	635,319,436,465	
d) Các quỹ công ty		31/12/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Quỹ đầu tư phát triển		105,526,748,745	97,811,811,209	
		105,526,748,745	97,811,811,209	
26 . NGUỒN KINH PHÍ		Năm 2014	Năm 2013	
		VND	VND	
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		(5,440,398,150)	(7,816,025,140)	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		5,440,398,150	7,816,025,140	
Chi sự nghiệp		(3,712,510,560)	(5,440,398,150)	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		(3,712,510,560)	(5,440,398,150)	
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
a) Tài sản nhận giữ hộ		31/12/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Hàng hóa nhận giữ hộ (mủ cao su)		3,443,328,000	27,929,387,449	
		3,443,328,000	27,929,387,449	
b) Ngoại tệ các loại		31/12/2016	01/01/2016	
USD		670,192.04	717,851.41	
c) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2016	01/01/2016	
		VND	VND	
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý		698,932,957	691,745,957	
		698,932,957	691,745,957	

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	156,971,280,582	177,228,871,835
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,986,598,048	8,521,110,503
	158,957,878,630	185,749,982,338
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	39,608,424,363	-

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1,094,165,130	736,950,000
	1,094,165,130	736,950,000

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	123,016,973,923	143,772,714,003
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,364,506,596	5,304,990,869
Các khoản chi phí XDCC vượt dự toán	2,667,417,835	322,460,301
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,832,748,091)	(184,537,380)
	126,216,150,263	149,215,627,793

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2,650,316,607	3,628,064,231
Lãi bán hàng trả chậm	1,231,197,909	1,269,956,064
Lãi bán các khoản đầu tư	-	12,924,137,379
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,120,763,040	1,943,489,823
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	405,881,572	5,244,550,176
Lãi chênh lệch tỷ giá kết chuyển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	4,544,081,962
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6,011,252,016	-
	14,419,411,144	29,554,279,635

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2,390,066,840	2,767,323,032
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	118,335,470
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7,356,588,286	79,545,298
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	20,988,507
Lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế do kết chuyển số dư TK 413 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	2,267,754,358
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	227,928,328	(240,569,206)
	9,974,583,454	5,013,377,459

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,776,713,254	2,496,549,891
Chi phí nhân công	573,537,940	678,461,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,470,737,749	5,415,339,676
Chi phí khác bằng tiền	186,423,636	156,048,803
	6,007,412,579	8,746,399,390

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	574,257,428	786,295,569
Chi phí nhân công	8,928,950,005	9,983,067,767
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,760,484,071	1,820,099,517
Thuế, phí, lệ phí	12,012,507	294,979,844
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1,108,798,870	(657,544,789)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,614,392,609	1,505,173,982
Chi phí khác bằng tiền	9,730,281,240	16,846,065,978
	23,729,176,730	30,578,137,868

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	23,932,286,548	33,240,984,080
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	22,633,211,829
Thu nhập từ nhận hỗ trợ	452,898,995	892,565,426
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh	883,490,141	140,520,000
Thu nhập khác	808,038,769	796,678,358
	26,076,714,453	57,703,959,693

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí phạt, chậm nộp và truy thu thuế	175,470,853	130,909,723
Lãi phát sinh khi hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	466,583,662
Chi phí khác	598,175,195	695,838,938
	773,646,048	1,293,332,323

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	5,853,161,367	14,468,871,362
Thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	-	307,092,841
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5,853,161,367	14,775,964,203

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản trương đương tiền	66,820,588,538	-	100,051,916,391	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	55,059,828,498	(2,378,383,861)	72,874,896,327	(1,386,588,266)
Các khoản cho vay	1,128,000,000	-	11,949,333,333	-
Đầu tư dài hạn	46,120,030,000	(16,554,058,028)	46,120,030,000	(16,326,129,700)
	169,128,447,036	(18,932,441,889)	230,996,176,051	(17,712,717,966)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			576,568,396,033	570,559,235,339
Phải trả người bán, phải trả khác			104,866,087,249	92,420,125,045
Chi phí phải trả			1,440,781,953	1,706,020,969
			682,875,265,235	664,685,381,353

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66,820,588,538	-	-	66,820,588,538
Phải thu khách hàng, phải thu khác	37,601,355,983	15,080,088,654	-	52,681,444,637
Các khoản cho vay	1,128,000,000	-	-	1,128,000,000
Đầu tư dài hạn	-	-	29,565,971,972	29,565,971,972
	105,549,944,521	15,080,088,654	29,565,971,972	150,196,005,147
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,051,916,391	-	-	100,051,916,391
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54,509,914,168	16,978,393,893	-	71,488,308,061
Các khoản cho vay	11,949,333,333	-	-	11,949,333,333
Đầu tư dài hạn	-	-	29,793,900,300	29,793,900,300
	166,511,163,892	16,978,393,893	29,793,900,300	213,283,458,085

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	33,643,180,887	542,925,215,146	-	576,568,396,033
Phải trả người bán, phải trả khác	39,742,067,130	65,124,020,119	-	104,866,087,249
Chi phí phải trả	1,440,781,953	-	-	1,440,781,953
	74,826,029,970	608,049,235,265	-	682,875,265,235

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	37,228,714,898	533,330,520,441	-	570,559,235,339
Phải trả người bán, phải trả khác	68,943,612,511	23,476,512,534	-	92,420,125,045
Chi phí phải trả	1,706,020,969	-	-	1,706,020,969
	<u>107,878,348,378</u>	<u>556,807,032,975</u>	<u>-</u>	<u>664,685,381,353</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	20,148,865,077	95,277,484,373

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18,527,203,517	27,307,002,755

35 . THÔNG TIN KHÁC

Công ty Cổ phần Cao su Chur Sê Kampong Thom đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 436/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC1 ngày 03/06/2015 chứng nhận dự án trồng cao su tại tỉnh Kampong Thom, tỉnh Preah Vihear và tỉnh Siêm Riệp, vương quốc Campuchia. Căn cứ thỏa thuận số 467/HĐTVCSVN-KHĐT ngày 13/07/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc thỏa thuận thành lập Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack thuộc Công ty CP Cao su Chur Sê Kampong Thom, căn cứ Quyết định số 76/QĐ-CRCK ngày 08/08/2016 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Cao su Chur Sê Kampong Thom về việc quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack tại Việt Nam để đầu tư dự án trồng cao su tại Campuchia. Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack được thành lập ngày 11/08/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 5901042942 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp. Ngày 22/10/2016 Công ty CP Cao su Chur Sê Kampong Thom đã bàn giao vốn, tài sản, nhân sự và hồ sơ pháp lý của Công ty TNHH Bean Heack Investment cho Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack. Thời điểm chốt số liệu bàn giao là ngày 11/08/2016.

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty TNHH MTV Cao su Bean Heack đang trong giai đoạn chờ cấp Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư, do đó toàn bộ vốn hoạt động đầu tư tại Công ty con - Công ty TNHH Bean Heack Investment phát sinh sau thời điểm 11/08/2016 đang được Công ty CP Cao su Chur Sê Kampong Thom chuyển hộ sang Campuchia.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	39,608,424,363	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	638,615,905	15,000,000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Trực thuộc	104,100,000	85,600,000
- Viện nghiên cứu Cao su	Trực thuộc	1,356,443,800	1,186,116,000
- Công ty CP Cao su Đồng Phú	Cùng Tập đoàn	-	36,000,000
Cổ tức được chia			
- Công ty CP VRG - Bảo Lộc	Cùng Tập đoàn	4,120,763,040	1,802,969,823
Lãi vay vốn			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	1,742,732,926	2,174,421,472

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả vốn đi vay			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	20,205,116,220	24,340,607,838
Phải trả người bán			
- Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Tập đoàn	110,688,692	110,688,692
Phải trả khác			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	11,224,860,624	29,652,542,951

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên	687,699,709	806,833,623

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước tháng 7/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản cố định hữu hình	221	187,860,032,719	190,556,504,147	(2,696,471,428)
- Nguyên giá	222	361,197,897,455	377,274,041,483	(16,076,144,028)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(173,337,864,736)	(186,717,537,336)	13,379,672,600
Chi phí trả trước dài hạn	261	5,170,031,710	5,253,537,164	(83,505,454)

	Mã số	Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay VND	Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12,619,699	24,316,919,699	(24,304,300,000)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	50,664,868,718	46,065,877,387	4,598,991,331
Phải trả ngắn hạn khác	319	33,089,096,580	21,186,070,835	11,903,025,745
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	1,425,126,482	805,309,413	619,817,069
Quỹ đầu tư phát triển	418	97,811,811,209	93,409,322,236	4,402,488,973
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30,578,137,868	29,958,320,799	619,817,069
Thu nhập khác	31	57,703,959,693	36,179,636,575	21,524,323,118
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	77,424,396,833	56,519,890,784	20,904,506,049
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	14,775,964,203	10,176,972,872	4,598,991,331
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	63,231,819,825	46,926,305,107	16,305,514,718
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	59,333,610,858	43,028,096,140	16,305,514,718

Gia Lai, ngày 25 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Chu Trung Đức

Lê Quang Thái

Đặng Đức Tri

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	633,430,679	-	984,256,747	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	245,771,922	-	7,018,233,771	-
+ <i>Tiền chuyển nhượng cổ phần theo ủy quyền</i>	-	-	7,018,233,771	-
+ <i>Phí quản lý ngành</i>	245,771,922	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi tại các ngân hàng	178,742,668	-	208,386,558	-
- Phải thu Công ty CP Xây dựng Địa ốc Cao su - tiền lãi cho vay	-	-	391,755,000	-
- Tạm ứng	3,358,195,617	-	2,503,340,162	-
- Phải thu tiền lãi chậm trả của các khách hàng mua phân bón	3,170,733,914	-	2,451,476,066	-
- Phải thu tiền lãi từ hoạt động liên kết trồng xen canh	889,138,155	-	222,365,000	-
- Phải thu của CBCNV tiền thuế TNCN	585,410,239	-	572,615,589	-
Phải thu tiền lãi từ hoạt động liên kết trồng xen canh	1,599,604,377	-	-	-
- Phải thu khác	1,928,283,862	-	1,199,960,468	-
	12,589,311,433	-	15,552,389,361	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	6,058,582,225	-	5,274,587,860	-
- Khoản chi từ nguồn phúc lợi	3,918,224,564	-	4,456,492,204	-
+ <i>Thưởng CBCNV</i>	1,075,009,215	-	1,668,994,169	-
+ <i>Các khoản kinh phí từ nguồn phúc lợi</i>	2,843,215,349	-	2,787,498,035	-
- Phải thu Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	3,383,803,620	-	5,530,074,000	-
- Phải thu khác	1,719,478,245	-	1,717,239,829	-
+ <i>Tiền lương khoản thuê ngoài</i>	84,139,162	-	82,301,359	-
+ <i>Khoản ứng tiền khai hoang không thực hiện hợp đồng</i>	747,064,884	-	732,546,782	-
+ <i>Ứng tiền cây giống không thực hiện hợp đồng</i>	888,274,199	-	902,391,688	-
	15,080,088,654	-	16,978,393,893	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	172,022,835,635	26,419,324,828	18,164,699,249	131,188,092	137,308,083,265	7,151,766,386	361,197,897,455
- Mua trong năm	-	802,272,759	-	85,215,831	-	433,381,000	1,320,869,590
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4,329,404,138	-	1,455,401,359	-	-	-	5,784,805,497
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(176,501,273)	-	(25,149,081,370)	-	(25,325,582,643)
- Bàn giao cho địa phương	-	-	-	-	(42,170,680)	-	(42,170,680)
- Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	2,043,837,022	13,043,383	109,580,961	981,301	-	-	2,167,442,667
Số dư cuối năm	178,396,076,795	27,234,640,970	19,553,180,296	217,385,224	112,116,831,215	7,585,147,386	345,103,261,886
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	58,091,856,411	19,332,772,965	13,130,289,563	113,119,806	77,749,624,012	4,920,201,979	173,337,864,736
- Khấu hao trong năm	9,473,947,524	1,670,485,970	1,326,877,173	5,995,669	7,918,695,326	451,719,345	20,847,721,007
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(176,501,273)	-	(17,769,239,896)	-	(17,945,741,169)
- Bàn giao cho địa phương	-	-	-	-	(31,300,016)	-	(31,300,016)
- Thanh lý, nhượng bán	400,084,363	4,273,379	59,489,228	4,748	-	-	463,851,718
Số dư cuối năm	67,965,888,298	21,007,532,314	14,340,154,691	119,120,223	67,867,779,426	5,371,921,324	176,672,396,276
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	113,930,979,224	7,086,551,863	5,034,409,686	18,068,286	59,558,459,253	2,231,564,407	187,860,032,719
Tại ngày cuối năm	110,430,188,497	6,227,108,656	5,213,025,605	98,265,001	44,249,051,789	2,213,226,062	168,430,865,610

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52,597,440,325 đồng

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty DDTK Investment Co., Ltd	-	-	6,959,506,943	-
- Công ty Sinamyang (Cambodia) Co., Ltd	4,883,057,993	4,883,057,993	2,124,655,544	-
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Campuchia	5,105,889,637	5,105,889,637	10,537,361,122	-
- Công ty Cổ Phần Tổng Công ty Sông Gianh (CN Campuchia)	5,120,072,009	5,120,072,009	3,603,092,408	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	13,032,428,090	13,032,428,090	9,568,934,180	-
- Công ty V.S.V.K Agriculture Development Co., Ltd	496,940,544	496,940,544	1,577,400,856	-
- Kampong Thom Rubber Building Construction Co.,Ltd	182,157,993	182,157,993	1,450,995,006	-
- Công ty Piseth Lykhung Co., Ltd	1,735,643,398	1,735,643,398	-	-
- Công ty Sim-C Impex Co., Ltd	1,209,529,332	1,209,529,332	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Gianh	-	-	1,952,534,517	-
- Thăng Lợi (Cambodia) Import - Export Co., Ltd	-	-	1,319,522,917	-
- Phải trả các đối tượng khác	4,002,073,768		6,844,559,741	-
	35,767,792,764	31,765,718,996	45,938,563,234	-
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	22,735,364,674	22,735,364,674	35,854,515,931	35,854,515,931
- Phải trả người bán dài hạn	13,032,428,090	13,032,428,090	10,084,047,303	10,084,047,303
	35,767,792,764	35,767,792,764	45,938,563,234	45,938,563,234
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	110,688,692	110,688,692	110,688,692	110,688,692
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	227,015,810	-	118,715,674	54,708,257	-	163,008,393	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	27,913,054	11,506,940,720	5,938,230,171	14,162,933,325	-	27,913,054	3,282,237,566
Thuế Thu nhập cá nhân	96,988,713	990,392,386	1,860,247,470	1,818,139,827	17,185,794	92,454,032	1,045,151,142
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	95,932,388	1,006,167	167,270,092	212,325,376	16,955	140,987,672	1,023,122
Các loại thuế khác	-	37,699,945,783	281,589,372	283,559,912	635,105,729	-	38,333,080,972
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	466,583,662	37,457,019	526,132,681	254,400	22,346,400	-
	447,849,965	50,664,868,718	8,403,509,798	17,057,799,378	652,562,878	446,709,551	42,661,492,802

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm			31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn							
- Vay ngắn hạn	31,310,713,280	31,310,713,280	12,976,249,665	15,205,024,155	489,279,624	29,571,218,414	29,571,218,414
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾</i>	31,310,713,280	31,310,713,280	367,047,766	2,595,822,256	489,279,624	29,571,218,414	29,571,218,414
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Gia Lai</i>	-	-	12,609,201,899	12,609,201,899	-	-	-
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	5,918,001,618	5,918,001,618	4,071,962,473	5,918,001,618	-	4,071,962,473	4,071,962,473
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai ⁽³⁾</i>	2,440,000,000	2,440,000,000	1,321,450,855	2,440,000,000	-	1,321,450,855	1,321,450,855
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Gia Lai ⁽⁴⁾</i>	400,000,000	400,000,000	730,000,000	400,000,000	-	730,000,000	730,000,000
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽⁷⁾</i>	3,078,001,618	3,078,001,618	2,020,511,618	3,078,001,618	-	2,020,511,618	2,020,511,618
	37,228,714,898	37,228,714,898	17,048,212,138	21,123,025,773	489,279,624	33,643,180,887	33,643,180,887

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm			31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn							
- Vay dài hạn	517,985,915,839	517,985,915,839	15,514,218,178	6,574,280,000	1,886,719,000	528,812,573,017	528,812,573,017
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Gia Lai</i> ⁽²⁾	21,520,488,984	21,520,488,984	777,663,178	-	-	22,298,152,162	22,298,152,162
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Gia Lai</i> ⁽³⁾	74,976,450,855	74,976,450,855	5,662,000,000	2,440,000,000	-	78,198,450,855	78,198,450,855
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Gia Lai</i> ⁽⁴⁾	2,000,000,000	2,000,000,000	1,100,000,000	400,000,000	-	2,700,000,000	2,700,000,000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội</i> ⁽⁵⁾	307,665,000,000	307,665,000,000	6,290,040,000	2,187,840,000	-	311,767,200,000	311,767,200,000
<i>Ngân hàng SHB - Chi nhánh Phnôm Pênh</i> ⁽⁶⁾	111,823,976,000	111,823,976,000	1,684,515,000	1,546,440,000	1,886,719,000	113,848,770,000	113,848,770,000
- Vay dài hạn tổ chức	21,262,606,220	21,262,606,220	-	3,078,001,618	-	18,184,604,602	18,184,604,602
<i>Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam</i> ⁽⁷⁾	21,262,606,220	21,262,606,220	-	3,078,001,618	-	18,184,604,602	18,184,604,602
	539,248,522,059	539,248,522,059	15,514,218,178	9,652,281,618	1,886,719,000	546,997,177,619	546,997,177,619
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(5,918,001,618)	(5,918,001,618)	(4,071,962,473)	(5,918,001,618)	-	(4,071,962,473)	(4,071,962,473)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	533,330,520,441	533,330,520,441				542,925,215,146	542,925,215,146

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	635,319,436,465	35,930,196,080	88,672,459,628	(19,926,519,712)	452,749,098,062	729,297,694,289	1,922,042,364,812
Lãi trong năm trước	-	-	-	59,333,610,858	-	3,898,208,967	63,231,819,825
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	16,245,449,102	(16,245,449,102)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11,840,503,866)	-	-	(11,840,503,866)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(170,971,210)	-	-	(170,971,210)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	(25,894,572,831)	-	-	(25,894,572,831)
Tập đoàn chuyển vốn đầu tư	-	-	-	-	50,000,000,000	-	50,000,000,000
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung	-	-	(1,624,544,911)	-	-	-	(1,624,544,911)
Giảm do bán giao tài sản cho địa phương	-	-	(4,446,921,575)	-	-	-	(4,446,921,575)
Điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	-	(1,156,281,109)	-	-	-	-	(1,156,281,109)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	132,013,352	-	-	-	-	132,013,352
Tăng/giảm khác	-	(1,439,164,475)	-	(4,831,339,153)	-	56,206,146,655	49,935,643,028
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	(1,034,631,035)	(4,184,880,018)	-	-	(5,219,511,053)
Số dư cuối năm trước	635,319,436,465	33,466,763,848	97,811,811,209	(23,760,625,034)	502,749,098,062	789,402,049,911	2,034,988,534,461

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	635,319,436,465	33,466,763,848	97,811,811,209	(23,760,625,034)	502,749,098,062	789,402,049,911	2,034,988,534,461
Lãi trong năm nay	-	-	-	27,553,955,895	-	(1,373,905,776)	26,180,050,119
Trích quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾	-	-	8,572,152,818	(8,572,152,818)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽¹⁾	-	-	-	(10,012,709,366)	-	-	(10,012,709,366)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành ⁽¹⁾	-	-	-	(121,970,667)	-	-	(121,970,667)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn ⁽¹⁾	-	-	-	(9,867,009,874)	-	-	(9,867,009,874)
Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung ⁽²⁾	-	-	(857,215,282)	-	-	-	(857,215,282)
CLTG do chuyển đổi BCTC	-	20,759,190,344	-	-	-	-	20,759,190,344
Tăng/giảm khác	-	(234,484,351)	-	6,486,572	-	105,631,998,189	105,404,000,410
Số dư cuối năm nay	635,319,436,465	53,991,469,841	105,526,748,745	(24,774,025,292)	502,749,098,062	893,660,142,324	2,166,472,870,145

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

(2) Công ty trích các quỹ tập trung tại Tập đoàn theo công văn số 3086/CSVN-TCKT ngày 13/10/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.